

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 02/2026/KDTM-ST

Ngày: 06-02-2026

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng cung
ứng dịch vụ lao động*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Lin

2. Bà Trần Thị Đồi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Quân – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 3 - Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Tây Ninh tham gia phiên
tòa:** Bà Nguyễn Thị Lê Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 23/2025/TLST-KDTM ngày 29 tháng 10 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ lao động” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2025/QĐXXST-KDTM ngày 22 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2026/QĐST-KDTM ngày 19 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Công ty TNHH D;

Mã số doanh nghiệp: 1301068148;

Địa chỉ trụ sở: C A, xã P, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Bé G – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành V, sinh năm 1978; Địa chỉ: D, ấp A, xã P, tỉnh Vĩnh Long (theo Giấy ủy quyền ngày 01/7/2025) (*xin vắng mặt*)

2/ *Bị đơn:* Công ty TNHH F1; (*vắng mặt*)

Mã số doanh nghiệp: 1101830111;

Địa chỉ trụ sở: Lô E, đường số A, KCN T, xã Đ, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Zhang Sheng F- Giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/10/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Thanh V1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH D trình bày như sau:

Ngày 01/02/2025, giữa Công ty TNHH D (gọi tắt là Công ty D) và Công ty TNHH F1 đã ký kết hợp đồng nguyên tắc số 01/2025/VVA-FL/HĐNT về việc Công ty D cung ứng lao động cho Công ty TNHH F1.

Công ty D đã cung ứng lao động cho Công ty TNHH F1 theo thỏa thuận hợp đồng từ tháng 02/2025 đến tháng 8/2025. Tuy nhiên, từ tháng 05/2025, Công ty TNHH F1 đã nhiều lần vi phạm trong việc thanh toán tiền phí cung ứng lao động, nên Công ty Vũ Văn A đã ngưng hợp đồng đối với Công ty TNHH F1 từ tháng 8/2025. Đồng thời tính đến tháng 8/2025, Công ty TNHH F1 vẫn còn nợ tiền của Công ty TNHH D Vũ Văn A, với số tiền là 4.845.437.153 đồng.

Ngày 13/8/2025, Công ty TNHH F1 đã làm "Giấy cam kết trả tiền nợ". Nội dung xác nhận còn nợ tiền phí cung ứng lao động, với số tiền là 4.845.437.153 đồng. Công ty TNHH F1 cam kết trả hàng tháng như tháng 9 và tháng 10/2025 trả với số tiền là 300.000.000 đồng và tháng 11/2025 trở đi trả với số tiền là 400.000.000 đồng. Thời hạn trả từ tháng 09/2025 đến khi hết nợ tiền. Dù đã cam kết như vậy, nhưng sau đó Công ty TNHH F1 không thực hiện trả tiền đúng theo cam kết. Việc Công ty TNHH F1 không trả tiền nợ đã gây cho Công ty nhiều khó khăn, thiệt hại rất lớn.

Theo đơn khởi kiện kiện với yêu cầu: Buộc Công ty TNHH F1 trả cho Công ty D tổng số tiền nợ gốc là 4.845.437.153 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ tháng 6/2025 đến tháng 10/2025 (05 tháng) theo mức lãi suất trung bình của ngân hàng là 92.870.879 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại bản tự khai ngày 06/02/2026, Công ty D yêu cầu buộc Công ty TNHH F1 phải thanh toán cho Công ty D tổng số tiền là 5.073.075.790 đồng, trong đó, nợ gốc là 4.845.437.153 đồng và tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm tương đương 0,027%/ngày tính từ ngày 13/8/2025 đến ngày 06/02/2026 (174 ngày) với số tiền là 227.638.637 đồng. Thanh toán một lần, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn Công ty TNHH F1, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và không có ý kiến phản hồi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Tây Ninh phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải

quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Xét thấy, do Công ty F1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền phí cung ứng lao động theo hợp đồng nguyên tắc 02 bên đã ký kết. Công ty D yêu cầu Công ty TNHH F1 trả cho Công ty TNHH D với tổng số tiền là 5.073.075.790 đồng, trong đó, nợ gốc là 4.845.437.153 đồng theo giấy xác nhận công nợ ngày 13/8/2025 và tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm tương đương 0,027%/ngày tính từ ngày 13/8/2025 đến ngày 06/02/2026 (là 174 ngày) với số tiền là 227.638.637 đồng, là có căn cứ theo quy định tại Điều 87, 306 Luật thương mại năm 2005 và Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Công ty TNHH D khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH F1 trả cho Công ty TNHH D tổng số tiền nợ gốc và lãi chậm thanh toán theo hợp đồng cung ứng lao động hai bên đã ký kết, do đó xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ lao động” theo quy định khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự. Do Công ty TNHH F1 có địa chỉ trụ sở tại xã Đ, tỉnh Tây Ninh nên Tòa án nhân dân khu vực 3 – Tây Ninh thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật sửa đổi bổ sung Bộ luật tố tụng dân sự năm 2025.

[2] Nguyên đơn Công ty TNHH D do ông Nguyễn Thanh V1 là người đại diện theo ủy quyền xin vắng mặt; Bị đơn Công ty TNHH F1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bị đơn Công ty TNHH F1 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định pháp luật nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, không có lời trình bày và các tài liệu chứng cứ giao nộp thể hiện sự phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày, các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập có trong hồ sơ vụ án làm chứng cứ để xem xét theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2] Xét Hợp đồng nguyên tắc số 01/2025/VVA-FL/HĐNT ngày 01/02/2025 về việc cung ứng lao động giữa bên A là Công ty TNHH F1 với bên B là Công ty TNHH D, thấy rằng: Hợp đồng đã được các bên giao kết tự nguyện, không bên nào bị lừa dối hay ép buộc, các bên tham gia giao dịch có đủ thẩm quyền, có đầy đủ năng lực pháp luật, hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên Hợp đồng nêu trên là

hợp pháp là cơ sở phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa các bên và là căn cứ để giải quyết vụ án.

[3.3] Xét yêu cầu của Công ty D buộc bị đơn Công ty TNHH F1 phải thanh toán số tiền 4.845.437.153 đồng còn nợ theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/2025/VVA-FL/HĐNT ngày 01/02/2025 về việc cung ứng lao động và theo văn bản xác nhận nợ ngày 13/8//2025, bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn tổng số tiền phí cung ứng dịch vụ lao động là 4.845.437.153 đồng, gồm tháng 5/2025 là 450.417.977 đồng, tháng 6 là 2.407.383.018 đồng, tháng 7 là 1.624.547.475 đồng, tháng 8/2025 là 363.088.683 đồng. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ là 4.845.437.153 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 85, Điều 86, Điều 87 của Luật Thương mại năm 2005 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.4] Xét yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm tương đương 0,027%/ngày tính từ ngày 13/8/2025 đến ngày 06/02/2026 (là 174 ngày) trên số tiền nợ gốc chậm thanh toán là 4.845.437.153 đồng, (theo công thức: Số tiền lãi chậm thanh toán = Nợ gốc x lãi suất chậm thanh toán x số ngày chậm thanh toán = 4.845.437.153 đồng x 0,027%/ngày x 174 ngày = 227.638.637 đồng.

[3.4.1] Xét thấy, theo hợp đồng nguyên tắc về việc cung ứng lao động giữa nguyên đơn với bị đơn thì bị đơn sẽ gửi bảng chấm công cho bên nguyên đơn, hai bên sẽ đối chiếu số lao động ngày công trong tháng, sau khi đối chiếu hoàn tất thì nguyên đơn sẽ gửi bảng tổng kết chi phí, hóa đơn VAT cho bị đơn từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng và thời hạn bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là vào ngày 07 đến ngày 10 hàng tháng. Tuy nhiên, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn từ tháng 06/2025. Căn cứ Điều 306 Luật thương mại năm 2005 và Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định trường hợp xác định lãi suất chậm thanh toán đối với số tiền chậm trả thì Tòa án đã tiến hành thu thập lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng N (10%), Ngân hàng TMCP C (14.7%), Ngân hàng TMCP N1 (10,5%), xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 11,73%. Như vậy, nguyên đơn yêu cầu trả lãi chậm thanh toán là 10%/năm (tương đương 0, 027%/ngày) là mức lãi suất thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 ngân hàng là không trái với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.4.2] Xét yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền còn nợ là 4.845.437.153 đồng theo bản chốt công nợ ngày 13/8/2025, với số tiền lãi chậm thanh toán lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm tương đương 0,027%/ngày tính từ ngày 13/8/2025 đến ngày 06/02/2026 (là 174 ngày) trên số tiền nợ gốc chậm thanh toán là 4.845.437.153 đồng, (theo công thức: Số tiền lãi chậm thanh toán = Nợ gốc x lãi suất chậm thanh toán x số ngày chậm thanh toán = 4.845.437.153 đồng x 0,027%/ngày x 174 ngày = 227.638.637 đồng, là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH D buộc Công ty TNHH F1 trả cho Công ty TNHH D Vũ Văn A với tổng số tiền là 5.073.075.790 đồng, trong đó, nợ gốc là 4.845.437.153 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 227.638.637 đồng. Thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn phải chịu án phí do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Nguyên đơn không phải chịu án phí, hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật sửa đổi bổ sung Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2025 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 85, Điều 86, Điều 87, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 và Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH D về việc “Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ lao động” đối với bị đơn Công ty TNHH F1.

Buộc Công ty TNHH F1 phải trả cho Công ty TNHH D với tổng số tiền là 5.073.075.790 đồng (năm tỷ, không trăm bảy mươi ba triệu, không trăm bảy mươi lăm nghìn, bảy trăm chín mươi đồng), trong đó, nợ gốc là 4.845.437.153 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 227.638.637 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, trong trường hợp người phải thi hành án chậm thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

- Buộc Công ty TNHH F1 phải chịu 113.073.076 đồng (một trăm mười ba triệu, không trăm bảy mươi ba nghìn, không trăm bảy mươi sáu đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm sung ngân sách nhà nước.

- Hoàn trả lại cho Công ty TNHH D 56.469.000 đồng (năm mươi sáu triệu, bốn trăm sáu mươi chín nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008695 ngày 21/10/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Tây Ninh.

3. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND KV3 - Tây Ninh;
- Phòng THADS KV3 - Tây Ninh;
- Các đương sự.
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thùy Trang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Minh- Nguyễn Chí Lin

Lê Thị Thùy Trang